

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội và Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 304/TTr-NS ngày 19/5/2015 của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị thẩm định và trình phê duyệt quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 117/TTr-KHĐT-TH;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm phát triển.

Phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lâm Đồng đặt trong mối quan hệ gắn kết với vùng Tây Nguyên và các địa phương lân cận; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn, các quy hoạch ngành và lĩnh vực khác có liên quan của tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020; khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên nước; bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu.

a) Mục tiêu chung: Phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lâm Đồng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước và vệ sinh môi trường cho người dân nông thôn và ven đô, góp phần đảm bảo sức khỏe và nâng

cao nhận thức của người dân trong việc khai thác và bảo vệ môi trường, từng bước thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ của Việt Nam.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2020.

- 99% dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (HVS).
- 73% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 02/2009 của Bộ Y tế.
- 100% các trường học, trạm y tế xã ở nông thôn đủ nước HVS (hoàn thành trước năm 2018).
- 99% dân cư nông thôn sử dụng hố xí HVS và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng, xã.
- 100% các trường học mầm non và phổ thông, trạm y tế ở các xã nông thôn có nhà tiêu HVS (hoàn thành trước năm 2017).

3. Nội dung quy hoạch đến năm 2020:

a) Nước sinh hoạt:

- Đầu tư, xây dựng mới 40 công trình, cung cấp nước cho 32.430 hộ (tăng thêm 17,2% hộ sử dụng nước sạch), nâng cấp sửa chữa 36 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và 172 giếng khoan tập trung để đầu nối thêm cho khoảng 2.950 hộ dân (tăng 1,4% hộ sử dụng nước sạch).
- Xây dựng mới 303 giếng khoan tập trung quy mô vừa và nhỏ, có áp dụng công nghệ lọc để cấp nước cho 31.230 hộ (tăng 16,3% hộ sử dụng nước sạch)
- Khuyến khích, hỗ trợ nhân dân nâng cấp 9.111 giếng khoan và 2.278 giếng đào hộ gia đình hiện có bằng cách đầu tư thêm công nghệ lọc (tăng 6,3% hộ sử dụng nước sạch); xây dựng mới 21.300 giếng khoan và 5.457 giếng đào hoặc bể chứa nước mưa (tăng 13,8% hộ sử dụng nước sạch)
- Riêng các xã của thành phố Đà Lạt thực hiện phương án dẫn nước từ mạng cấp nước của nhà máy nước Đà Lạt (tăng 1,3% số người sử dụng nước sạch); xã Quảng Trị, huyện Đa Tễ sẽ dẫn nước từ nước của nhà máy ở thị trấn Đa Tễ cấp cho khoảng 500 hộ (tăng 0,3% số người sử dụng nước sạch).

Phấn đấu đến năm 2020, nâng tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước HVS đạt 99%, trong đó có 73% sử dụng nước sạch, cụ thể từ các nguồn sau:

- Nguồn nước mặt: 25,3% (tương đương 49.022 hộ/206.360 người), trong đó áp dụng hình thức nước tự chảy đạt 15,8%; áp dụng hình thức bơm dẫn nước mặt từ sông, suối, hồ thủy lợi đạt 9,5%.
- Nguồn nước ngầm tầng sâu 20% (tương đương 36.735 hộ/154.577 người).
- Nước ngầm tầng nông 51,7% (tương đương 96.446 hộ/414.718 người).

- Nước mưa 2,0% (tương đương 3.730 hộ/16.043 người).

b) Công trình cấp nước cho các trường học, trạm y tế:

- Đầu tư mới 30 hệ thống nước sạch của các trường học, trạm y tế chưa có hệ thống cung cấp nước hợp vệ sinh.

- Bổ sung các hệ thống lọc nước qui mô nhỏ cho 643 trường học và 120 trạm y tế đã có hệ thống nước hợp vệ sinh để đến hết năm 2018 có 100% trường học, trạm y tế có nước sạch theo quy chuẩn QCVN 02/2009.

c) Công trình vệ sinh môi trường nông thôn:

- Vận động nhân dân đầu tư xây dựng khoảng 100.200 công trình nhà nhà tiêu hợp vệ sinh theo các hình thức hố xí tự hoại, hố xí 2 ngăn, hố xí chìm, hố xí dội thẳm; xây dựng 28.250 chuồng trại chăn nuôi và 14.130 hầm Biogas.

- Đầu tư xây dựng mới 03 nhà máy xử lý rác, 48 nhà vệ sinh của các chợ, 120 hố rác công cộng và 234 bể chứa, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.

- Đầu tư nâng cấp, sửa chữa 123 nhà vệ sinh cho trạm y tế, 539 nhà vệ sinh trường học, 119 nhà vệ sinh của UBND cấp xã.

Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV kèm theo

4. Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 3.262 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn đầu tư cho nước sạch, nước hợp vệ sinh: 2.327 tỷ đồng;

b) Vốn đầu tư cho vệ sinh môi trường nông thôn: 933 tỷ đồng

c) Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền: 02 tỷ đồng

Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo.

5. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Về truyền thông, tuyên truyền:

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền thông qua các phương tiện thôn tin đại chúng, thông qua các tuyên truyền viên cấp nước thôn, buôn, cán bộ y tế thôn và các ban, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội; phát tài liệu tại các buổi truyền thông trực tiếp hoặc các sự kiện khác như các ngày phát động, biểu diễn ca nhạc, thi, đóng kịch... để tuyên truyền đến nhân dân những thông tin về sức khỏe và vệ sinh, vai trò, ý nghĩa của việc sử dụng nước hợp vệ sinh, nề nếp sinh hoạt vệ sinh sạch sẽ....

- Vận động nhân dân chủ động tham gia giám sát, đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng để nâng cao hiệu quả các công trình nước sạch sạch và vệ sinh môi trường;

- Hướng dẫn, phổ biến các chính sách có liên quan đến cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; các điều kiện và thủ tục làm đơn xin vay vốn và trợ cấp cho việc cải thiện các công trình cấp nước.

b) Về nguồn vốn đầu tư

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh để cung cấp cho nhân dân, xây dựng các nhà máy xử lý rác tại khu vực nông thôn. Mở rộng hình thức liên doanh, liên kết giữa doanh nghiệp, nhà đầu tư với người dân trong việc phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ các Chương trình về nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn để đầu tư các hạng mục công trình theo kế hoạch hàng năm; bố trí nguồn vốn ngân sách Nhà nước, nguồn vốn ODA đầu tư xây dựng các công trình cung cấp nước sạch tập trung (ưu tiên cho các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số), các công trình vệ sinh tại khu vực công cộng.

- Khuyến khích, vận động nhân dân tự đầu tư nhà tiêu hợp vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi, hầm biogas và các công trình nước hợp vệ sinh quy mô nhỏ, nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, đề án giải quyết nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số và các chương trình, chính sách khác....

c) Về phát triển nguồn nhân lực

- Chú trọng công tác đào tạo và thu hút nguồn nhân lực cho phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Xã hội hóa công tác đào tạo, đa dạng hóa trình độ và hình thức đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng lao động và giải quyết việc làm, quan tâm đào tạo tại chỗ và thu hút lao động trẻ ở nông thôn; hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp để đào tạo, đào tạo lại; lồng ghép và sử dụng hiệu quả kinh phí từ các chương trình đào tạo.

- Thu hút và có chính sách đãi ngộ đối với cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao đến làm việc tại các trạm, nhà máy nước sạch, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường nông thôn ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

d) Về khoa học công nghệ

- Công nghệ cấp nước và áp dụng tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng nước:

+ Áp dụng công nghệ thích hợp trên cơ sở ưu tiên ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, duy trì công nghệ truyền thống phù hợp.

+ Phát triển công nghệ cấp nước tiên tiến với các quy mô phù hợp, mở rộng tối đa cấp nước đến hộ gia đình, từng bước hạn chế việc phát triển các công trình cấp nước bằng các giếng khoan đường kính nhỏ theo kiểu Unicef, tiến tới việc phát triển cấp nước tới hộ gia đình bằng hệ thống cấp nước tập trung.

+ Đánh giá chất lượng nước theo các tiêu chuẩn quy định do Bộ Y tế ban hành (QCVN 01:2009 và 02: 2009).

- Công nghệ đối với nhà tiêu hộ gia đình: thống nhất thiết kế và sản xuất các cấu kiện vệ sinh bằng các loại vật liệu, phụ kiện khác nhau để đảm bảo kỹ thuật. Đẩy mạnh áp dụng loại hình nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu sinh thái và nhà tiêu dội nước. Những nơi thuận lợi về nguồn nước thì xây dựng nhà tiêu tự hoại, thấm dội nước; những nơi nguồn nước và điều kiện địa lý khó khăn khuyến khích xây dựng loại nhà tiêu sinh thái (hai ngăn).

- Công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi:

+ Tiếp tục nghiên cứu, đưa ra nhiều loại hình công nghệ giúp người dân có điều kiện lựa chọn, áp dụng và giảm giá thành sản phẩm.

+ Ưu tiên áp dụng công nghệ Biogas và kết hợp xử lý chất thải với sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ quy mô hộ gia đình (đơn giản, rẻ tiền), phù hợp với tập quán ủ phân chuồng truyền thống của hộ nông dân, vừa đảm bảo xử lý phân, xử lý rác thải vừa tạo ra nguồn phân hữu cơ vi sinh có chất lượng tốt, phù hợp với vùng không bị ngập lụt.

đ) Về cơ chế chính sách

- UBND tỉnh ban hành các quy định về xây dựng, cấp phép xây dựng trạm, nhà máy xử lý nước sạch, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường nông thôn; ban hành quy chế phối hợp giữa các ngành và địa phương trong quy hoạch, thiết kế và xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung cần ngầm hóa trên địa bàn tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất nước sạch và xử lý vệ sinh môi trường nông thôn tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa.

- Thực hiện có hiệu quả nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình mục tiêu về giáo dục, Chương trình mục tiêu về Y tế, Đề án giải quyết nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 của UBND tỉnh để thực hiện Quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối chủ trì triển khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, có trách nhiệm:

- Xây dựng kế hoạch hàng năm, hướng dẫn, theo dõi các địa phương thực hiện hiện các mục tiêu, nội dung, giải pháp của quy hoạch;

- Tham mưu, đề xuất cụ thể hóa các cơ chế chính sách và huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra và giám sát tình hình thực hiện, định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm quá trình triển khai thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đưa vào cân đối kế hoạch ngân sách Nhà nước hàng năm, tham mưu lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án liên quan, đảm bảo kinh phí thực hiện quy hoạch.

3. Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, chỉ đạo và đôn đốc tổ chức thực hiện nội dung về nước sạch, vệ sinh môi trường tại các trường học, trạm y tế.

4. Các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao đôn đốc thực hiện các nội dung, giải pháp của quy hoạch theo lĩnh vực phụ trách.

5. UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc chỉ đạo các cơ quan chuyên môn lập kế hoạch để triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung, giải pháp, đảm bảo tính hiệu quả của quy hoạch trên địa bàn.

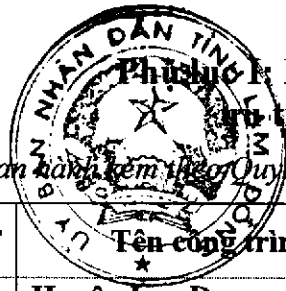
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và thủ trưởng các ngành, cơ quan, đoàn thể, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thi hành Quyết định từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Y tế;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- TT Công báo tỉnh;
- LĐVP, TKCT;
- Lưu: VT, NN, các CV.

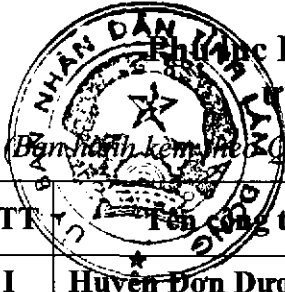
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH





Phụ lục 1: Danh mục công trình cấp nước tập trung ưu tiên xây dựng giai đoạn 2016 - 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 30 / 6 /2015 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Công suất (hộ dân)	Địa điểm	Hình thức cấp	Vốn đầu tư (triệu đồng)
I	Huyện Lạc Dương	100			5.000
1	Hệ cấp nước Păng Tiêng Ruông	100	Xã Lát	Tự chảy	5.000
II	Huyện Đơn Dương	2.500			86.500
1	Hệ cấp nước Lạc Xuân 2	500	Lạc Xuân	Tự chảy	22.500
2	Hệ cấp nước Ka Đô	2.000	Ka Đô	Tự chảy	64.000
III	Huyện Đức Trọng	4.250			100.500
1	Hệ cấp nước K'Long A	250	Hiệp An	Tự chảy	12.500
2	Hệ cấp nước Tân Hội	2.000	Tân Hội	Suối	44.000
3	Hệ cấp nước Phú Hội	2.000	Phú Hội	Hồ Đại Ninh	44.000
IV	Huyện Lâm Hà	4.000			88.000
1	Hệ cấp nước Tân Đức, Tân Hòa	1.500	Tân Văn	Hồ Tân Hòa	33.000
2	Hệ cấp nước thôn 10	1.500	Tân Thanh	Hồ Thôn 3	33.000
3	Hệ cấp nước Trung tâm ngã 9	1.000	Liên Hà	Hồ Đạ Sa	22.000
V	Huyện Di Linh	2.700			76.500
1	Hệ cấp nước Đinh Lạc	2.000	Đinh Lạc	Hồ thanh Bạch	44.000
2	Hệ cấp nước thôn Nao Sẻ	200	Gia Bắc	Tự chảy	10.000
3	Hệ cấp nước B'Sut	500	Bảo Thuận	Tự chảy	22.500
VI	Thành Phố Bảo Lộc	2.000			44.000
1	Hệ cấp nước tập trung	2.000	Lộc Thanh	Hồ Lộc Thanh	44.000
VII	Huyện Bảo Lâm	300			15.000
1	Hệ cấp nước thôn 2	300	Lộc Lâm	Tự chảy	15.000
VIII	Huyện Đạ Huoai	1.200			42.000
1	Hệ cấp nước Hà Lâm	700	Hà Lâm	Tự chảy	24.500
2	Hệ cấp nước Phước Lộc	500	Phước Lộc	Tự chảy	17.500
IX	Huyện Đạ Teh	1.400			51.300
1	Hệ cấp nước thôn 10	400	Đạ Kho	Hồ	12.800
2	Hệ cấp nước Thôn Xuân Phong	500	Đạ Pal	Tự chảy	22.500
3	Hệ cấp nước Hương Thanh	500	Hương Lâm	Hồ Thanh Sơn	16.000
X	Huyện Cát Tiên	1.600			40.000
1	Hệ cấp nước Đức Phô	800	Đức Phô	Hồ Đaklô	20.000
2	Hệ cấp nước Bù khiêu	800	Phước Cát 2	Sông	20.000
XI	Huyện Đam Rông	1.060			47.600
1	Hệ cấp nước Đạ K'nàng	300	Đạ K'nàng	Tự chảy	15.000
2	Hệ cấp nước Phi Liêng	760	Xã Phi Liêng	Tự chảy	26.600
	Cộng 23 công trình	21.110			590.400



**Phụ lục II: Danh mục công trình cấp nước tập trung
ưu tiên xây dựng giai đoạn 2019-2020**

(Đính kèm theo Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Công suất (hộ dân)	Địa điểm	Hình thức cấp	Vốn đầu tư (trệu đồng)
I	Huyện Đơn Dương	620			31.000
1	Hệ cấp nước Lạc Viên A+B	620	Lạc Xuân	Tự chảy	31.000
II	Huyện Đức Trọng	3.200			124.000
1	Hệ cấp nước khu trung tâm xã	2.000	Hiệp Thạnh	Sông Đa Tam	64.000
2	Hệ cấp nước Ma Tà Nùng	700	Đạ Quyn	Tự chảy	35.000
3	Hệ cấp nước Phú Ao	500	Tà Hine	Tự chảy	25.000
III	Huyện Lâm Hà	1.400			71.500
1	Hệ cấp nước thôn 9	100	Mê linh	Tự chảy	6.500
2	Hệ cấp nước tập trung Đa Sor	800	Tân Thanh	Tự chảy	40.000
3	Hệ cấp nước tập trung	500	Phú Sơn	Tự chảy	25.000
IV	Huyện Di Linh	2.150			73.750
1	Hệ cấp nước Tân Châu T3,4	2.000	Tân Châu	Hồ thôn 3	64.000
2	Hệ cấp nước thôn 6	150	Hòa Bắc	Tự chảy	9.750
V	TP Bảo Lộc	1.500			48.000
1	Hệ cấp nước thôn 2 + 3	1.500	Đại Lào	Tự chảy	48.000
VI	Huyện Bảo Lâm	600			21.000
1	Hệ cấp nước cụm thôn 1,2,3,4	600	Tân Lạc	Suối Đại Nga	21.000
VII	Huyện Đạ Huoai	500			25.000
1	Hệ cấp nước Đạm Ri	500	Đạm Ri	Tự chảy	25.000
VIII	Huyện Đạ Tẻh	800			48.000
1	Hệ cấp nước cụm thôn 5,6,7	300	Đạ Kho	Tự chảy	18.000
2	Hệ cấp nước thôn 7	500	Mỹ Đức	Tự chảy	30.000
IX	Huyện Cát Tiên	800			28.000
1	Hệ cấp nước xã Tiên Hoàng	800	Tiên Hoàng	Hồ Đạ Sĩ	28.000
X	Huyện Đam Rông	650			40.500
1	Hệ cấp nước Đạ Tông	350	Đạ Tông	Tự chảy	21.000
2	Hệ cấp nước Đạ Mun	300	Đạ K'nàng	Tự chảy	19.500
	Cộng 17 công trình	12.220			510.750




**Danh mục công trình vệ sinh môi trường nông thôn
ưu tiên xây dựng năm 2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/H/QĐ-UBND ngày 30 / 6 /2015 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Tỷ lệ đạt được năm 2014 (%)	Năm 2015	
			Số lượng công trình (cái)	Tỷ lệ đạt được (%)
1	Xây dựng hố xí hộ gia đình:	70,5	2.363	71,77
	- Xây dựng hố xí tự hoại	26,5	1.182	27,13
	- Xây dựng hố xí 2 ngăn + hố xí chìm	23,0	591	23,32
	- Xây dựng hố xí dột thấm	21,0	590	21,32
2	Xây dựng chuồng trại	58	0	58
3	Xây dựng hầm Biogas	0	0	0
4	Xây dựng nhà vệ sinh cho trường học	95,30	31	100
5	Xây dựng nhà vệ sinh cho trạm y tế	96,90	3	100
6	Xây dựng nhà vệ sinh cho ủy ban xã	96,90	3	100
7	Xây dựng nhà vệ sinh cho chợ	58	0	58
8	Xây dựng hố rác công cộng	0	60	50
9	Xây dựng bể chứa, xử lý (bao bì phân bón, bao bì thuốc bảo vệ thực vật)	0	117	50
10	Sửa chữa nhà vệ sinh cho trường học	0	202	45
11	Sửa chữa nhà vệ sinh cho trạm y tế	0	123	45
12	Sửa chữa nhà vệ sinh cho ủy ban xã	0	54	45
13	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải	0	0	0

**Phụ lục IV: Danh mục công trình vệ sinh môi trường nông thôn
ưu tiên xây dựng giai đoạn 2016 -2020**

TT	Hạng mục	Tỷ lệ đạt được năm 2015 (%)	Giai đoạn 2016 - 2020		Tỷ lệ đạt được năm 2020 (%)
			Số lượng công trình (cái)	Tỷ lệ tăng thêm (%)	
1	Xây dựng hố xí hộ gia đình	71,37	97.836	28,3	100
	- Xây dựng hố xí tự hoại hộ gia đình	27,13	34.818	16,0	43,13
	- Xây dựng hố xí 2 ngăn + hố xí chìm	23,32	19.103	6,50	29,82
	- Xây dựng hố xí dột thấm	21,32	15.709	5,8	27,12
2	Xây dựng chuồng trại	58,00	28.252	42	100
3	Xây dựng hầm Biogas	0	14.129	50	50
4	Xây dựng nhà vệ sinh cho trường học	100	0	100	100
5	Xây dựng nhà vệ sinh cho trạm y tế	100	0	100	100
6	Xây dựng nhà vệ sinh cho ủy ban xã	100	0	100	100
7	Xây dựng nhà vệ sinh cho chợ	58	48	42	42
8	Xây dựng hố rác công cộng	50	60	50	50
9	Xây dựng bể chứa, xử lý (bao bì phân bón, bao bì thuốc bảo vệ thực vật)	50	117	50	100
10	Sửa chữa nhà vệ sinh cho trường học	45	337	55	100
11	Sửa chữa nhà vệ sinh cho trạm y tế	45	0	55	100
12	Sửa chữa nhà vệ sinh cho ủy ban xã	45	65	55	100
13	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải	0	3	25	25


Phân bổ cơ cấu nguồn vốn thực hiện Quy hoạch
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh)
 (Đơn vị tính: triệu đồng)

Giai đoạn	Tổng vốn	Vốn quốc tế, trung ương	Vốn doanh nghiệp	Vốn địa phương	Vốn dân
Năm 2015	104.508	1.750	0	500	102.258
- Nước sạch	54.430	700	0	0	53.730
- VSMTNT	49.578	1.050	0		48.528
- Tuyên truyền	500			500	
Giai đoạn 2016-2017	1.026.500	283.478	245.590	77.356	420.076
- Nước sạch	682.052	257.700	195.590	76.356	152.406
- VSMTNT	343.448	25.778	50.000		267.670
- Tuyên truyền	1.000			1.000	
Giai đoạn 2018	673.732	177.170	231.500	55.024	210.038
- Nước sạch	476.527	164.300	181.500	54.524	76.203
- VSMTNT	196.705	12.870	50.000		133.835
- Tuyên truyền	500			500	
Giai đoạn 2019-2020	1.458.038	622.390	353.000	62.572	420.076
- Nước sạch	1.113.628	596.650	303.000	61.572	152.406
- VSMTNT	343.410	25.740	50.000		267.670
- Tuyên truyền	1.000			1.000	
Cộng	3.262.778	1.084.788	830.090	195.452	1.152.448